**cô,** *danh từ* **1** Em gái hoặc chị của cha (có thể dùng để xung gọi). Cô ruột. *Bà* cô *họ.* Cô *đợi* cháu *uới.* **2** Từ dùng để chỉ hoặc gọi người con gái hoặc người phụ nữ trẻ tuổi, thường là chưa có chồng. Cô bé. Cô thợ trẻ. **3** Từ dùng để gọi cô giáo hoặc cô giáo dùng để tự xưng khi nói với học sinh. Cô cho *phép* em *nghỉ* học một buổi. **4** Từ dùng trong đối thoại để gọi người phụ nữ coi như bậc cô của mình với ý yêu mến, kính trọng, hoặc để người phụ nữ tự xưng một cách thân mật với người coi như hàng cháu của mình. **5** Từ dùng trong đối thoại để gọi em gái đã lớn tuổi với ý coi trọng, hoặc để gọi một cách thân mật người phụ nữ coi như vai em của mình (gọi theo cách gọi của con mình).   
**cô,** *động từ* Đun một dung dịch để làm bốc hơi nước cho đặc lại. Cô nước *đường. Hai* chén thuốc *bắc cô lại* còn một *chén.*   
**cô,** *tính từ* (kết hợp hạn chế). Chỉ có một mình, không dựa được vào ai. *Thân cô,* thế cô.   
**cô bác** *danh từ* Từ dùng để gọi thân mật những người cao tuổi coi như cùng một thế hệ với cha mẹ mình (nói khái quát). Sự *giúp* đỡ *của cô bác. Bà* con *cô bác.*   
**"cô-ca"x. coca.**   
**"cô-ca-in"** *xem cocain.*   
**cô chiêu** *danh từ* Từ thời trước dùng để gọi con gái nhà quan. *Cậu* ấm, cô chiêu.   
**cô dâu** *danh từ* Người con gái lấy chồng, hôm làm lễ cưới. Cô dâu, *chú* rể.   
**cô đầu** *danh từ* (khẩu ngữ). Ẳ đào.   
**"cô-đê-in"** *xem codein.*   
**cô đọng** *tính từ* (hoặc động từ). **1** (Hình thức diễn đạt) bao hàm nhiều ý cô đúc lại. *Lời* tho *cô* đọng. Tính chất *cô đọng của* tục ngũ. **2** (ít dùng). Như *cô* đúc.   
**cô độc** *tính từ* Chỉ có một mình, tách khỏi mọi liên hệ với xung quanh. Sống *cô độc. Khuyn! hướng cô* độc, *hẹp* hòi.   
**cô đỡ** *danh từ* (ít dùng). Như *bà đỡ.*   
**cô đơn** *tính từ* Chỉ có một *mình,* không nương tựa được vào đâu. Cảnh cô *đơn. Con người* cô *đơn.* |   
**cô đúc** *động từ* **1** Rút lấy những ý cốt yếu và tạp hợp lại để diễn đạt bằng hình *thức* ngắn của đời ‹ sống. **2** (hay tính từ). (Hình thức diễn đạÙ) bao hàm nội dung cô đúc; *cô* đọng. *Cách uiết rất cô đúc.* Ngôn *ngữ cô đúc.*   
**cô giáo** *danh từ* Người phụ nữ dạy học.   
**cô hầu d.x. nàng hểu. .**   
**cô hồn** *danh từ* Hồn người chết không có họ hàng thân thích thờ cúng, theo mê tín. *Miếu* cô *hôn.* ˆ   
**Gà** HN nhà   
**Lâm uào tình thế bị cô lập. |**   
**cô liêu** *tính từ* (văn chương). Lẻ loi và hoang văng. Cảnh cô *liêu.* co Ố   
**cô mình** *đại từ* (khẩu ngữ). TỔ hợp dùng đề gọi người con gái còn ít tuổi, coi như vai em mình, với ý trêu cợt.   
**cô mụd.** (phương ngữ). Bà mụ (đỡ đẻ). .   
**cô nhi** *danh từ* (cũ; ít dùng). Trẻ mô côi. Cô *nhỉ, quá* cô nhi viện danh từ (cũ). Nhà nuôi trẻ mô côi. c cô nương danh từ (cũ; văn chương). Từ dùng để gọi người con gái nhà giàu sang với ý coi trọng:   
**“cô-pếch"** *xem kopeck.* ĩ   
**cô phòng** *danh từ* (cũ; văn chương). *Buồng* riêng của môi nhờ ống ch 0T n T ng nang   
**chồng hoặc xa chồng.** Cảnh cô *phòng.* c cô quả t (cũ; ít dùng). Ở vào tình cảnh mô côi (cônh)),goábụa(quảphu).   
**cô quạnh** *tính từ* Lẻ loi và hiu quạnh. Chiết lớu cô *quạnh giữa rừng.* Cuộc *đời* cô *quanh.* .. "cô-ta"x.quota. *U*   
**cô thế** *tính từ* 6d). Ở vào thế cô. Bị *cô thế nên „.* thất bại. CỐ   
**| cô thôn** *danh từ* (cũ; văn chương). Thôn xóm ở lẻ 1o), xa các thôn xóm khác. **cô tịch** *tính từ* (văn chương). Lẻ loi và vắng lặng. Cảnh uật cô tịch.   
**cô tông** *xem* cotton.   
**cô trung** *tính từ* (cũ). (Người bề tôi) trung thành, ngay thẳng, nhưng ở trong thế cô. Nối *niêm cô trung.*   
**cổ cộ** *danh từ* Ve sầu lớn, thân đen bóng.   
**cổ cộ** *danh từ* Ve sầu lớn, thân đen bóng.   
**cổ,** *danh từ* **1** Bộ phận của cơ thể, nối đầu với thân. Khăn quàng cổ. *Hươu* cao *cố\*.* Ách *giữa đàng* quàng *uào* cổ (tục ngữ). **2** (khẩu ngữ hoặc thgt.; dùng phụ sau tính từ hoặc đg., trong một số tổ hợp). Cổ của con người, coi là biểu tượng của sự chống đối trong quan hệ với người nào đó (thường hàm ý coi khinh). Cứng *cổ\*. Cưỡi cổ\*.* **3** Bộ phận của áo, yếm hoặc giày, bao quanh cổ hoặc cổ chân. *Cổ áo sơmi. áo cổ* uuông. *Cổ yếm.* Giày cao cố. *A4* Chỗ eo lại ở gần phần đầu của một số đồ vật, giống hình cái cổ, thường là bộ phận nối liền thân với miệng ở một số đồ đựng. Cổ chai. Hũ *rượu* đầy *đến cổ.*   
**cổ,** *tính từ* **1** Thuộc về một thời xa xưa trong lịch sử. Ngôi *tháp* cổ. *Chơi* đồ *cổ.* Nền *uăn* học *cổ.* **2** (khẩu ngữ). Lỗi thời, không *hợp* thời nữa. Cách nhìn *hơi cổ.*   
**cổ,** *đại từ* (ph.; khẩu ngữ). *Cô* (đã nói đến) ấy.   
**cổ bổng** *xem* thắt *cổ bồng.*   
**cổ cày vai bừa** Chỉ hạng người phải cáng đáng những công việc nặng nhọc nhất trong nghề nông (thường hàm ý coi khinh, theo quan niệm cũ).   
**cổ chày** *danh từ* Chỗ eo lại ở giữa cái chày, vừa để cầm tay.   
**cổ chân** *danh từ* Chỗ nối bàn chân và cẳng chân. cổ cổn cũng nói cổ cứng danh từ Cố áo sơmi cứng, phẳng, dựng bằng một *lớp* vải dính. . cổ đại danh từ (thường dùng phụ cho danh từ). Thời đại xưa nhất trong lịch sử. Sử *cổ đại.*   
**cổ đia lí** *cũng viết* cổ địa lý danh từ Khoa học nghiên cứu địa lí tự nhiên trong các thời đại địa chất đã qua.   
**cổ điển** *tính từ* **1** (Tác giả, tác phẩm văn học, nghệ thuật) có tính chất tiêu biểu của thời cổ. Nền nghệ thuật *cổ* điển. **2** (Tác giả, tác phẩm văn học, nghệ thuật) ưu tú, đã được thử thách qua *thời* gian và được công nhận là mẫu mực. Nguyễn Du là *một tác giả cổ điển của* uăn học Việt Nam. **3** Theo lề lối cũ, đã được áp dụng rất lâu từ trước. *Cách làm cổ điển.*   
**cổ đông** *danh từ* Người có cổ phần trong một. công ti. Đại hội *cổ đông.* |   
**cổ động** *động từ* Dùng *lời* nói, sách báo, tranh ảnh, v.v. tác động đến tư tưởng, tình cảm số đông nhằm lôi cuốn tham gia tích cực những hoạt động xã hội - chính trị nhất định. Cổ *động cho cuộc tuyển* cử. *Tranh cổ* động.   
**cổ động viên** *danh từ* Người động viên, tuyên truyền tích cực ủng hộ một ứng cử viên nào đó trong cuộc tuyển cử hay một đội thể thao nào đó trong cuộc thi đấu.   
**cổ giả** *tính từ* (ít dùng). Quê mùa và không hợp thời.   
**cổ họng** *danh từ* Phần của khí quản, thực quản ở vùng cố.   
**cổ hủ** *tính từ* (ý thức, lẻ lối) cũ kĩ và quá lạc hậu. Đầu *óc* cổ hủ. Những tục lệ cổ hủ trong uiệc *ma* chay, *cưới* xin.   
**cổ hũ** *danh từ* Phần trên của dạ dày lợn, nối với thực quản.   
**cổ kim** (cũ). Xưa nay. Cổ *kim* chưa từng *thấy.* Tự *cổ chí kim\*.*   
**cổ kính** *tính từ* Cổ và có vẻ trang nghiêm. *Jâu đài* cổ kinh.   
**cổ lai** *phụ từ* (cũ; id.; dùng làm phần phụ trong câu). Từ xưa đến nay. Cổ lai *mấy người* sống *đến trăm* tuổi.   
**cổ lai hi** (Tuổi thọ) xưa nay hiếm (vốn nói về tuổi bảy mươi, ngày *xưa* cho là tuổi thọ hiếm có). Cụ đã *quá* tuổi cổ *lai* hi.   
**cố lệ,** *danh từ* (cũ; ít dùng). Lệ cũ.   
**cố lệ;** *động từ* (ít dùng). Khuyến khích, làm cho phấn cố lỗ tính từ (khẩu ngữ). Cũ và quá lạc hậu. Chiếc xe cổlỗ Đầuóccổlỗ. C